TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN U MINH THƯỢNG** **TỈNH KIÊN GIANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 07/2019/HNGĐ - ST
Ngày: 12 - 3 - 2019
Về việc tranh chấp ly hôn và nuôi con chung

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN U MINH THƯỢNG, TỈNH KIÊN GIANG

Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Tuấn Khanh

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Lâm Tấn Đạt
2. Bà Hà Thị Lệ Thi

Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Út Sang - Thư ký Tòa án nhân dân huyện U Minh Thượng, tỉnh Kiên Giang.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện U Minh Thượng tham gia phiên tòa: Không thuộc trường hợp Viện kiểm sát tham gia phiên tòa.

Ngày 12 tháng 3 năm 2019 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện U Minh Thượng xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 08/2019/TLST- HNGĐ, ngày 21 tháng 01 năm 2019 về việc "Tranh chấp ly hôn và nuôi con chung" theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 08/2019/QĐXXST-HNGĐ, ngày 27 tháng 02 năm 2019 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Dương Thị C, sinh năm 1978 (có mặt).
2. Bị đơn: Ông Nguyễn Việt T, sinh năm 1963 (có đơn xin xét xử vắng mặt).

Cùng địa chỉ: Ấp M, xã MT, huyện T, tỉnh Kiên Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn bà Dương Thị C trình bày:

- Về hôn nhân: Bà Dương Thị C và ông Nguyễn Việt T (sau đây gọi tắt là bà C và ông T) được gia đình hai gia đình tổ chức lễ cưới theo phong tục, tập quán của địa phương ngày 19/02/1999, không có đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Trong quá trình chung sống vợ chồng thường phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do bất đồng quan điểm sống nên đã ly thân từ năm 2010 đến nay.

Xét thấy tình cảm vợ chồng không thể hàn gắn nên bà C yêu cầu được ly hôn với ông T.

- Về con chung: Bà C và ông T có 02 người con chung tên Nguyễn Thúy A, sinh ngày 20/02/1998, giới tính nữ và Nguyễn Phương Th, sinh ngày 15/5/2015, giới tính nữ. Hiện cháu A đã trưởng thành nên bà C không yêu cầu Tòa án giải quyết. Riêng cháu Th còn nhỏ nên bà C yêu cầu được tiếp tục nuôi dưỡng. Không yêu cầu ông T cấp dưỡng nuôi con.

- Về chia tài sản chung: Bà C tự thỏa thuận với ông T, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại bản biên bản hòa giải ngày 27/02/2019 và đơn xin xét xử vắng mặt ngày 28/02/2019 bị đơn ông Nguyễn Việt T trình bày:

Về hôn nhân: Ông T thống nhất theo lời trình bày của bà C. Hiện ông T và bà C đã ly thân được khoảng 09 năm. Bà C yêu cầu ly hôn ông T cũng đồng ý.

Về con chung: Ông T và bà C được 02 người con chung như bà C trình bày. Vợ chồng ly hôn ông T đồng ý để bà C tiếp tục nuôi con chung tên Nguyễn Phương Th, sinh ngày 15/5/2015, giới tính nữ. Ông T không cấp dưỡng nuôi con. Còn cháu Nguyễn Thúy A, sinh ngày 20/02/1998, giới tính nữ hiện đã trưởng thành nên ông T không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về chia tài sản chung: Ông T và bà C tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Những tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ:

Nguyên đơn cung cấp: Giấy chứng minh nhân dân (bản phô tô); sổ hộ khẩu (bản pho tô); 02 Giấy khai sinh (bản phô tô); Bản tự khai của bà C (bản chính).

Tài liệu do bị đơn cung cấp: Bản tự khai (bản gốc), đơn xin xét xử vắng mặt (bản chính).

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1]. Về quan hệ hôn nhân:

Bà C và ông T cưới nhau vào năm 1999 có tổ chức lễ cưới theo phong tục tập quán của địa phương, nhưng không có đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật, nên về mặt pháp lý bà C và ông T không được pháp luật công nhận là vợ chồng. Căn cứ khoản 2 Điều 53 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, Hội đồng xét xử (viết tắt là HĐXX) không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà Dương Thị C với ông Nguyễn Việt T theo quy định tại khoản 1 Điều 14 Luật hôn nhân và gia đình.

[2]. Về con chung:

Bà C và ông T có 02 người con chung. Hiện cháu Nguyễn Thúy A, sinh

ngày 20/02/1998, giới tính nữ, đã trưởng thành, bà C không yêu cầu Tòa án giải. Đối với cháu Nguyễn Phương Th, sinh ngày 15/5/2015, giới tính nữ, hiện đang sống với bà C. Xét thấy cháu Th đang được bà C chăm sóc, nuôi dạy tốt. Vợ chồng ly hôn ông T cũng đồng ý giao cháu Th cho bà C tiếp tục nuôi dưỡng. Do đó, HĐXX thống nhất giao con chung tên Nguyễn Phương Th, sinh ngày 15/5/2015, cho bà C tiếp tục nuôi dưỡng. Ông T không phải cấp dưỡng nuôi con.

Ông T có quyền và nghĩa vụ tới lui thăm nom, chăm sóc, giáo dục và nuôi dưỡng con chung, không ai có quyền cản trở.

[3]. Về chia tài sản chung: Bà C và ông T không yêu cầu Tòa án giải quyết nên HĐXX không xem xét.

[4]. Về án phí*:* Bà C phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm là 300.000 đồng, được khấu trừ số tiền tạm ứng án phí bà C đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai thu số 0000784 ngày 14/01/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện U Minh Thượng, tỉnh Kiên Giang.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng khoản 1 Điều 14, khoản 2 Điều 53, Điều 81, 82, 83 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14, ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án; khoản 4 Điều 147, Điều 271, 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

1. Về hôn nhân: Không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà Dương Thị C với ông Nguyễn Việt T.

2. Về con chung:

Giao con chung tên Nguyễn Phương Th, sinh ngày 15/5/2015, giới tính nữ cho bà C tiếp tục nuôi dưỡng.

Ông T không phải cấp dưỡng nuôi con. Ông T có quyền và nghĩa vụ tới lui thăm nom, chăm sóc, giáo dục và nuôi dưỡng con chung, không ai có quyền cản trở.

Đối với con chung tên Nguyễn Thúy A, sinh ngày 20/02/1998, giới tính nữ, đã trưởng thành, nên HĐXX không xem xét.

3. Về chia tài sản chung: Bà C và ông T không yêu cầu Tòa án giải quyết nên HĐXX không xem xét.

4. Về án phí*:* Bà C phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm là 300.000 đồng, được khấu trừ số tiền tạm ứng án phí bà C đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai thu số 0000784 ngày 14/01/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện U Minh

Thượng, tỉnh Kiên Giang.

Bà C có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Ông T vắng mặt tại phiên tòa thì thời hạn kháng cáo được tính từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tống đạt hợp lệ.

"Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6; 7 và Điều 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự"./.

Nơi nhận
- *Tòa án ND tỉnh KG;*
- *VKS ND huyện UMT;*
- *Chi cục THA huyện UMT;*
- *Các đương sự;*
- *Lưu hs.*

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Trần Tuấn Khanh